

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2009/NĐ-CP
ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển với nội dung sau đây:

1. Bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật”.

2. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Thủ tục đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp cho tàu biển có đủ các điều kiện và đã được đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển quốc gia theo trình tự thủ tục quy định tại Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng kể từ ngày được cấp đến ngày xóa đăng ký tàu biển đó.

c) Giấy chứng nhận đăng ký được cấp 01 (một) bản chính.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển Việt Nam bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký đối với tàu biển đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới.

c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (bản chính).

d) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

đ) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

e) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định: nộp 01 bộ gồm bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và bản chính chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

h) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc bản chính giấy chứng nhận nơi cư trú có xác nhận của công an cấp xã (trường hợp chủ tàu là cá nhân Việt Nam).

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính”.

3. Bổ sung Điều 11a như sau:

“Điều 11a. Thủ tục đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam.

a) Thời hạn đăng ký của tàu biển được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần hoặc theo đề nghị của chủ tàu.

b) Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam được cấp 01 (một) bản chính.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam.

Trường hợp chủ tàu là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê mua tàu hoặc thuê tàu trần, hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

c) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

đ) Giấy chứng nhận xóa đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

e) Hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần (bản chính).

g) Biên bản bàn giao tàu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

Trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, hồ sơ bao gồm: các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c và đ khoản này; bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam; bản chính giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển đang đề nghị đăng ký; chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm 01 (một) bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và

bản chính chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ, nộp 01 (một) bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

4. Bổ sung Điều 11b như sau:

“Điều 11b. Thủ tục đăng ký lại tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển trong trường hợp tàu biển được đăng ký lại là giấy chứng nhận đăng ký tàu biển do cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp cho chủ tàu căn cứ vào hình thức đăng ký lại của tàu biển đó.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng sau đó đã xóa đăng ký, nay được đăng ký lại.

3. Hồ sơ đăng ký lại tàu biển Việt Nam bao gồm:

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký tàu biển Việt Nam được quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 11a Nghị định này.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký lại: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ số đăng ký và ngày đăng ký ký trước đây của tàu biển để cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo các mẫu tương ứng quy định tại các phụ lục của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

5. Bổ sung Điều 11c như sau:

“Điều 11c. Thủ tục đăng ký thay đổi tên tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trong trường hợp tàu biển thay đổi tên tàu là giấy chứng nhận đăng ký được cấp tương ứng với hình thức đăng ký trước đây với tên mới của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng sau đó được đăng ký thay đổi tên tàu biển đó.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi tên tàu biển Việt Nam.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm a, d và đ khoản 3 Điều 11 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.